



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐA - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

- * Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
- * Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.068.716.388.289	1.789.831.452.027
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	178.888.223.422	324.184.082.083
1	Tiền	111		69.956.468.224	120.435.157.462
2	Các khoản tương đương tiền	112		108.931.755.198	203.748.924.621
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	138.231.476.176	246.331.476.176
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		138.231.476.176	246.331.476.176
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.526.231.552.465	995.954.574.876
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.146.618.615.115	611.303.376.283
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.314.433.955	103.519.118.356
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.645.232.203	50.932.232.203
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	234.756.318.800	230.302.895.642
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.	(235.250.000)	(235.250.000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		132.202.392	132.202.392
IV	Hàng tồn kho	140	V.5.	50.341.561.310	48.421.852.629
1	Hàng tồn kho	141		50.341.561.310	48.421.852.629
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		175.023.574.916	174.939.466.263
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	41.830.359.892	33.278.225.798
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.960.027.306	132.220.976.929
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	8.233.187.718	9.440.263.536
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.504.879.571.030	8.978.995.180.576
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		239.239.497.607	287.293.124.712
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	167.543.789.957	187.543.789.957
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	74.845.707.650	102.899.334.755
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4.	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II	Tài sản cố định	220		2.666.023.961.024	2.754.790.147.057
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	2.660.287.946.648	2.748.740.929.056
-	Nguyên giá	222		3.510.252.839.916	3.505.542.125.050
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(849.964.893.268)	(756.801.195.994)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	5.736.014.376	6.049.218.001
-	Nguyên giá	228		7.735.157.188	7.685.157.188
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.999.142.812)	(1.635.939.187)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	5.008.671.394.894	5.367.931.244.796
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.008.671.394.894	5.367.931.244.796
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	322.466.780.065	319.652.803.472
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		311.336.780.065	308.522.803.472
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		267.355.220.751	248.173.665.813
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	267.355.220.751	248.173.665.813
VII	Lợi thế thương mại	269		1.122.716.689	1.154.194.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		10.573.595.959.319	10.768.826.632.603

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		7.338.833.773.974	7.541.439.815.783
I	Nợ ngắn hạn	310		858.962.967.625	1.028.185.440.185
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	431.557.547.683	525.339.447.213
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.025.445.656	92.526.563.231
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	128.340.119.606	115.872.584.765
4	Phải trả người lao động	314		14.849.576.449	21.517.486.075
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	70.984.003.866	140.289.088.202
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	434.517.311	463.790.823
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	128.016.457.131	92.718.750.075
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	28.550.975.660	19.299.258.559
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.204.324.263	20.158.471.242
II	Nợ dài hạn	330		6.479.870.806.349	6.513.254.375.598
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.	1.515.622.353	2.736.363.220
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13.	-	3.009.079.072
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.	4.968.313.600	5.352.249.276
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	1.173.817.416.105	1.176.034.606.485
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	5.266.877.820.651	5.295.353.481.178
7	Dự phòng phải trả dài hạn	342		32.691.633.640	30.768.596.367
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.234.762.185.345	3.227.386.816.820
I	Vốn chủ sở hữu	410		3.234.762.185.345	3.227.386.816.820
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.	2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16.	85.114.345.784	85.174.473.675
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.	100.830.835.329	100.830.835.329
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16.	524.660.059.083	514.859.968.150
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		514.587.549.132	210.028.716.606
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.072.509.951	304.831.251.544
12	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.567.815.149	15.932.409.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		10.573.595.959.319	10.768.826.632.603

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	304.744.220.001	630.970.257.790	304.744.220.001	630.970.257.790
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	739.959.858	3.940.190.115	739.959.858	3.940.190.115
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		304.004.260.143	627.030.067.675	304.004.260.143	627.030.067.675
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	229.087.633.169	401.899.076.481	229.087.633.169	401.899.076.481
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.916.626.974	225.130.991.194	74.916.626.974	225.130.991.194
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	5.157.562.185	3.776.110.398	5.157.562.185	3.776.110.398
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	38.183.804.268	41.625.545.837	38.183.804.268	41.625.545.837
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.836.749.924	41.462.888.390	37.836.749.924	41.462.888.390
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		813.976.593	4.066.966.925	813.976.593	4.066.966.925
9	Chi phí bán hàng	25		4.328.959.557	9.653.734.094	4.328.959.557	9.653.734.094
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.367.213.504	21.626.485.754	25.367.213.504	21.626.485.754
11	KD {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		13.008.188.423	160.068.302.832	13.008.188.423	160.068.302.832
12	Thu nhập khác	31		1.151.411.183	727.184.770	1.151.411.183	727.184.770
13	Chi phí khác	32		2.737.463.282	1.378.393.658	2.737.463.282	1.378.393.658
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.586.052.099)	(651.208.888)	(1.586.052.099)	(651.208.888)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.422.136.324	159.417.093.944	11.422.136.324	159.417.093.944
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	3.689.160.890	28.583.944.997	3.689.160.890	28.583.944.997
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.732.975.434	130.833.148.947	7.732.975.434	130.833.148.947
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.072.509.951	131.583.310.264	10.072.509.951	131.583.310.264
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.339.534.517)	(750.161.317)	(2.339.534.517)	(750.161.317)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		40	742	40	742
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		40	742	40	742

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.422.136.324	159.417.093.944
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		93.218.017.709	74.336.524.071
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	647.579
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.971.538.778)	(7.843.077.323)
- Chi phí lãi vay	06		37.836.749.924	41.462.888.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136.505.365.179	267.374.076.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(179.293.774.844)	(77.831.315.934)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.919.708.681)	(7.369.739.182)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		164.824.870.957	(54.581.384.689)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.733.689.032)	(8.982.040.388)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.452.769.112)	(88.670.039.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.856.104.664)	(24.631.024.674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		112.606.053	18.330.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20.069.227)	(1.941.842.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.833.273.371)	21.696.689.603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(245.616.987.044)	(304.586.360.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.900.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		211.287.000.000	123.558.066.137
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.365.405.336	4.400.145.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120.799.581.708)	(226.628.148.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		236.600.000	-
Trong đó: Từ cổ đông không kiểm soát			236.600.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		184.936.850.956	388.482.505.525
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(204.494.264.538)	(44.789.301.640)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(342.190.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.663.003.582)	343.693.203.885
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(145.295.858.661)	138.761.744.883
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		324.184.082.083	428.688.075.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	178.888.223.422	567.449.820.337

Người lập

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Văn Dương

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng.
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
 - Hoạt động tư vấn quản lý.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, xây dựng dân dụng, xây lắp điện...

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Danh sách các Công ty con:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Hạ tầng giao thông
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ, xây lắp
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
10.	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11.	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
13.	Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Ninh Thuận	99	99	SX, truyền tải và phân phối Điện
14.	Công ty Cổ phần bệnh viện Năng Mai	Hà Nội	51	51	Dịch vụ, y tế
15.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ thu phí

c. *Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:*

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	35,4	35,4	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông
6.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Ban Mai	Hà Nội	40	40	Dịch vụ, y tế

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các nghị quyết:

- + Quyết định số 01/2018/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của HĐQT về việc góp vốn thành lập, cử người đại diện theo Ủy quyền tại Công ty cổ phần Bệnh viện Ban Mai.

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

b, Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.**

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân (South Building); Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Văn Canh-Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức Hợp đồng BT; Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức Hợp đồng BOT; Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe...phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn các dự án, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗ ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính (bao gồm chi phí lãi vay) phát sinh trong kỳ không thực hiện bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	4.680.361.592	1.499.748.034
Tiền gửi ngân hàng	65.276.106.632	118.935.409.428
Các khoản tương đương tiền	108.931.755.198	203.748.924.621
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>108.931.755.198</i>	<i>203.748.924.621</i>
Cộng	178.888.223.422	324.184.082.083

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/03/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	Ngắn hạn	138.231.476.176	138.231.476.176	246.331.476.176	246.331.476.176
	Tiền gửi có kỳ hạn	138.231.476.176	138.231.476.176	246.331.476.176	246.331.476.176
-	Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	Cộng	143.231.476.176	143.231.476.176	251.331.476.176	251.331.476.176

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/03/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Đầu tư vào công ty liên kết	311.336.780.065	-	311.336.780.065	308.522.803.472
	Tổng công ty Thăng Long - CTCP	219.908.402.454	-	219.908.402.454	220.000.711.691
	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	72.126.432.928	-	72.126.432.928	71.225.774.878
	Công ty CP Bất động sản Thái An	16.062.097.128	-	16.062.097.128	14.055.619.771
	Công ty CP Tasco Thăng Long	1.779.850.453	-	1.779.850.453	1.780.700.030
	Công ty CP D - Tech	1.459.997.102	-	1.459.997.102	1.459.997.102
-	Đầu tư vào đơn vị khác	6.130.000.000	-	6.130.000.000	-
	Cộng	317.466.780.065	-	317.466.780.065	314.652.803.472

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.146.618.615.115	-	611.303.376.283	(451.556.699)
	1.146.618.615.115	-	611.303.376.283	(451.556.699)

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	234.756.318.800	(70.000.000)	230.302.895.642	(70.000.000)
Ứng trước kinh phí bồi thường GPMB	7.838.360.971	-	14.469.742.621	-
Tạm ứng	99.919.746.942	-	106.483.234.182	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc Dự án sinh thái Xuân Phương	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.970.000	-	73.970.000	-
Phải thu khác	78.595.063.167	(70.000.000)	60.951.771.119	(70.000.000)
b, Dài hạn	74.845.707.650	(3.150.000.000)	102.899.334.755	(3.150.000.000)
Công ty cổ phần Cung Ứng nhân lực Quốc Tế Thương Mại	-	-	23.439.360.594	-
Tiền đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long	68.030.067.270	-	68.030.067.270	-
Ứng trước kinh phí bồi thường GPMB	2.602.475.354	-	5.260.635.870	-
Ký cược, ký quỹ	3.675.657.016	(3.150.000.000)	3.521.190.000	(3.150.000.000)
Phải thu khác	537.508.010	-	2.648.081.021	-
Cộng	309.602.026.450	(3.220.000.000)	333.202.230.397	(3.220.000.000)

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
5. Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	4.631.497.059	-	5.793.279.829
Công cụ, dụng cụ	17.688.445.666	-	18.550.710.530
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.754.359.179	-	20.987.750.645
Thành phẩm	285.056.009	-	445.494.808
Hàng hóa	7.982.203.397	-	2.644.616.817
Cộng	50.341.561.310	-	48.421.852.629
6. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2018		01/01/2018
	VND		VND
Mua sắm tài sản cố định	9.697.755.909		14.498.375.745
Xây dựng cơ bản dở dang	4.998.973.638.985		5.353.432.869.051
- Dự án KĐT Pháp Vân	11.807.295.356		11.625.912.786
- Dự án BOT tuyến tránh Đông Hưng	300.309.743.067		-
- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	390.476.396.820		1.057.162.008.301
- Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	213.700.808.979		265.646.937.117
- Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa	532.630.282.265		389.207.967.585
- Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	287.912.773.789		267.085.363.422
- Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội	4.218.524.305		4.192.069.760
- Dự án rác thải	7.693.818.590		6.304.831.968
- Dự án tòa nhà văn phòng Tasco	24.015.186.577		575.825.983
- Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao	671.703.686		671.703.686
- Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BT	34.067.118.660		34.356.383.254
- Dự án Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B theo hình thức HĐ BOT	5.331.633.496		267.322.632.488
- Dự án Trụ sở VP, khu tập thể CBNV Nam Thái	6.717.651.467		6.715.131.467
- Dự án ĐTXD mở rộng QL1 Quảng Bình theo hình thức HĐ BOT	-		5.079.454.315
- Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	13.802.922.200		13.503.144.985
- Dự án quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn	2.389.665.173.725		2.330.376.555.185
- Các dự án Đầu tư bệnh viện	16.716.235.725		13.246.061.876
- Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe	738.979.562.034		677.620.542.075
- Dự án nông nghiệp công nghệ cao	12.436.020.440		1.139.105.714
- Dự án điện mặt trời	7.795.851.714		2.438.754
- Các dự án khác	24.936.090		1.598.798.330
Cộng	5.008.671.394.894		5.367.931.244.796

7.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

						Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	35.723.920.336	129.104.227.593	29.068.192.554	11.062.433.340	3.300.583.351.227	3.505.542.125.050
Mua trong kỳ	-	477.800.000	11.236.472.265	160.955.000	2.782.464.971	14.657.692.236
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	7.279.454.315	7.279.454.315
Tăng do mua lại Công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	17.226.431.685	17.226.431.685
Số dư ngày 31/03/2018	35.723.920.336	129.582.027.593	40.304.664.819	11.223.388.340	3.293.418.838.828	3.510.252.839.916
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	15.670.532.890	9.748.805.071	11.601.424.623	6.382.720.552	713.397.712.858	756.801.195.994
Khấu hao trong kỳ	427.638.753	2.269.520.607	834.329.209	196.294.747	89.442.088.307	93.169.871.623
Tăng do mua lại Công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	6.174.349	6.174.349
Số dư ngày 31/03/2018	16.098.171.643	12.018.325.678	12.435.753.832	6.579.015.299	802.833.626.816	849.964.893.268
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	20.053.387.446	119.355.422.522	17.466.767.931	4.679.712.788	2.587.185.638.369	2.748.740.929.056
Tại ngày 31/03/2018	19.625.748.693	117.563.701.915	27.868.910.987	4.644.373.041	2.490.585.212.012	2.660.287.946.648

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	102.878.251	7.582.278.937	7.685.157.188
Mua trong kỳ	-	50.000.000	50.000.000
Số dư ngày 31/03/2018	102.878.251	7.632.278.937	7.735.157.188
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	47.246.592	1.588.692.595	1.635.939.187
Khấu hao trong kỳ	1.071.648	362.131.977	363.203.625
Số dư ngày 31/03/2018	48.318.240	1.950.824.572	1.999.142.812
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	55.631.659	5.993.586.342	6.049.218.001
Tại ngày 31/03/2018	54.560.011	5.681.454.365	5.736.014.376
9. Chi phí trả trước			
		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
a, Ngắn hạn		41.830.359.892	33.278.225.798
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		5.094.252.354	3.095.739.631
Chi phí lãi vay		36.187.964.199	29.364.486.931
Các khoản khác		548.143.339	817.999.236
b, Dài hạn		267.355.220.751	248.173.665.813
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		18.295.451.318	16.966.274.223
Chi phí lãi vay		196.590.775.252	182.219.662.539
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ		1.897.630.744	2.029.065.376
Chi phí khác		50.571.363.437	46.958.663.675
Cộng		309.185.580.643	281.451.891.611

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Trái phiếu phát hành

Trái phiếu dài hạn

Loại phát hành theo mệnh giá (1)

Chi phí phát hành trái phiếu (2)

Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}

31/03/2018		01/01/2018	
Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
159.360.000.000	3 năm	159.360.000.000	3 năm
654.792.534		982.188.801	
158.705.207.466		158.377.811.199	

b, Vay ngắn hạn, dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b1, Vay ngắn hạn (1)	28.550.975.660	28.550.975.660	22.596.370.038	13.344.652.937	19.299.258.559	19.299.258.559
- Ngân hàng SHB - CN Thăng Long	10.354.723.212	10.354.723.212	13.600.117.590	9.589.352.981	6.343.958.603	6.343.958.603
- Vay đối tượng khác	18.196.252.448	18.196.252.448	8.996.252.448	3.755.299.956	12.955.299.956	12.955.299.956
b2, Vay dài hạn (2)	5.108.172.613.185	5.108.172.613.185	162.346.554.807	191.149.611.601	5.136.975.669.979	5.136.975.669.979
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	1.980.183.451.945	1.980.183.451.945	-	180.000.000	1.980.363.451.945	1.980.363.451.945
Vay cho dự án BOT	1.770.010.536.604	1.770.010.536.604	-	180.000.000	1.770.190.536.604	1.770.190.536.604
Vay cho dự án BT	210.172.915.341	210.172.915.341	-	-	210.172.915.341	210.172.915.341

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	402.022.885.822	402.022.885.822	22.000.000.000	187.320.706.600	567.343.592.422	567.343.592.422
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>402.022.885.822</i>	<i>402.022.885.822</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>187.320.706.600</i>	<i>567.343.592.422</i>	<i>567.343.592.422</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	2.027.311.584.910	2.027.311.584.910	135.544.524.398	-	1.891.767.060.512	1.891.767.060.512
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>2.027.311.584.910</i>	<i>2.027.311.584.910</i>	<i>135.544.524.398</i>	-	<i>1.891.767.060.512</i>	<i>1.891.767.060.512</i>
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	567.132.526.923	567.132.526.923	-	-	567.132.526.923	567.132.526.923
<i>Vay cho dự án thu phí tự động không dừng</i>	<i>567.132.526.923</i>	<i>567.132.526.923</i>	-	-	<i>567.132.526.923</i>	<i>567.132.526.923</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	130.652.191.292	130.652.191.292	4.795.956.520	-	125.856.234.772	125.856.234.772
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	<i>130.652.191.292</i>	<i>130.652.191.292</i>	<i>4.795.956.520</i>	-	<i>125.856.234.772</i>	<i>125.856.234.772</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	869.972.293	869.972.293	6.073.889	72.500.001	936.398.405	936.398.405
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	<i>869.972.293</i>	<i>869.972.293</i>	<i>6.073.889</i>	<i>72.500.001</i>	<i>936.398.405</i>	<i>936.398.405</i>
- Vay đối tượng khác	-	-	-	3.576.405.000	3.576.405.000	3.576.405.000
Cộng	5.136.723.588.845	5.136.723.588.845	184.942.924.845	204.494.264.538	5.156.274.928.538	5.156.274.928.538

(1) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một phần tài sản và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các Chủ đầu tư.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Thăng Long:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 116/HĐHM-PN/SHB.110600 ngày 27/4/2017, mức dư nợ tối đa: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, hời hạn 12 tháng kể từ ngày 27/4/2017, lãi suất vay thả nổi.

10. Vay và nợ thuê tài chính**(2) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:**

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.

+ Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án: "Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Độ đến cầu La Uyên. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

10. Vay và nợ thuê tài chính

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTDĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTDĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

10. Vay và nợ thuê tài chính

*** Các khoản vay dài hạn cho Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3

+ Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTD ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án: Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc- Giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ và đường HCM đoạn qua tây nguyên theo hình thức hợp đồng BOO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

*** Các khoản vay dài hạn cho Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh TP Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2017-HDDCVDADDT/NHCT106/BVMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án Bệnh viện mắt Hà Nội – cơ sở 2, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm (theo chương trình cho vay đầu tư phát triển y tế - nhóm 1), cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.

- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong:

+ Hợp đồng số 103/2017/HĐTD/HDG/01, số tiền vay 1.160.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: mua xe ô tô đưa đón bệnh nhân, lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 10/4/2018 là 7,8%. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở VND kỳ hạn 03 tháng cho khách hàng doanh nghiệp của TPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,7%/năm.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	431.557.547.683	431.557.547.683	525.339.447.213	525.339.447.213
Cộng	431.557.547.683	431.557.547.683	525.339.447.213	525.339.447.213
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.515.622.353	1.515.622.353	2.736.363.220	2.736.363.220
Cộng	1.515.622.353	1.515.622.353	2.736.363.220	2.736.363.220

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	69.266.676.278	50.323.821.629	11.767.646.106	107.822.851.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.872.623.357	1.940.557.372	28.843.330.447	17.969.850.282
Thuế thu nhập cá nhân	1.717.898.523	3.866.107.019	3.059.023.018	2.524.982.524
Thuế tài nguyên	3.200.000	23.370.000	18.870.000	7.700.000
Thuế khác	12.186.607	40.496.983	37.948.591	14.734.999
Cộng	115.872.584.765	56.194.353.003	43.726.818.162	128.340.119.606
b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	-	96.933.800
Thuế TNDN nộp thừa	9.339.972.146	1.219.117.029	12.774.217	8.133.629.334
Thuế TNCN nộp thừa	327.590	327.590	1.094.584	1.094.584
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	30.000	-	-	30.000
Thuế môn bài nộp thừa	3.000.000	4.500.000	3.000.000	1.500.000
Cộng	9.440.263.536	1.223.944.619	16.868.801	8.233.187.718

13. Chi phí phải trả

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	70.984.003.866	140.289.088.202
Trích trước giá vốn các Dự án	68.417.638.493	110.799.528.383
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi, lãi vay	304.857.863	27.800.377.551
Trích trước chi phí khác	2.261.507.510	1.689.182.268
b, Dài hạn	-	3.009.079.072
Trích trước chi phí lãi vay	-	3.009.079.072
Cộng	70.984.003.866	143.298.167.274

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

14. Phải trả khác	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	128.016.457.131	92.718.750.075
Tài sản thừa chờ giải quyết	303.418.848	303.936.901
Kinh phí công đoàn	650.477.792	401.854.640
Bảo hiểm xã hội	1.120.187.192	112.114.228
Bảo hiểm y tế	312.819.992	98.065.732
Bảo hiểm thất nghiệp	131.875.625	41.524.895
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.380.602.220	9.395.752.220
Các khoản phải trả khác	116.117.075.462	82.365.501.459
b, Dài hạn	1.173.817.416.105	1.176.034.606.485
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án	376.475.300.000	376.475.300.000
Phải trả tiền vay	125.100.000.000	125.300.800.000
Phải trả tiền đặt cọc	32.794.154.041	36.309.524.136
Chi phí sử dụng đất chờ đối trừ dự án BT Lê Đức Thọ	631.485.168.980	631.485.168.980
Các khoản phải trả dài hạn khác	7.962.793.084	6.463.813.369
Cộng	1.301.833.873.236	1.268.753.356.560
15. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	434.517.311	463.790.823
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	434.517.311	463.790.823
Cộng	434.517.311	463.790.823
b, Dài hạn	4.968.313.600	5.352.249.276
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.968.313.600	5.352.249.276
Cộng	4.968.313.600	5.352.249.276

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN/HN

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

					Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.763.294.160.000	69.840.926.959	80.771.817.761	502.306.388.914	2.416.213.293.634
Tăng trong năm	747.294.970.000	25.000.000.000	20.059.017.568	305.098.140.436	1.097.452.128.004
- Tăng vốn trong năm trước	747.294.970.000	25.000.000.000	-	-	772.294.970.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	304.831.251.544	304.831.251.544
- Tăng khác	-	-	20.059.017.568	266.888.892	20.325.906.460
Giảm trong năm	-	9.666.453.284	-	292.544.561.200	302.211.014.484
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	28.059.000.000	28.059.000.000
- Giảm khác	-	9.666.453.284	-	264.485.561.200	274.152.014.484
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.510.589.130.000	85.174.473.675	100.830.835.329	514.859.968.150	3.211.454.407.154
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.072.509.951	10.072.509.951
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	10.072.509.951	10.072.509.951
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	60.127.891	-	272.419.018	332.546.909
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	60.127.891	-	272.419.018	332.546.909
Số dư tại ngày 31/03/2018	2.510.589.130.000	85.114.345.784	100.830.835.329	524.660.059.083	3.221.194.370.196

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

<i>b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu</i>	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của các cổ đông khác	2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
Cộng	2.510.589.130.000	2.510.589.130.000

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Vốn góp đầu kỳ	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000

d, Cổ phiếu

	31/03/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	251.058.913	251.058.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	251.058.913	251.058.913
- Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	251.058.913
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	251.058.913	251.058.913
- Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	251.058.913

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e, Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/03/2018
Quỹ đầu tư phát triển	100.830.835.329	-		100.830.835.329
Cộng	100.830.835.329	-	-	100.830.835.329

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
- Doanh thu hoạt động thu phí	153.289.430.724	149.594.240.901
- Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	107.083.254.734	399.303.493.957
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	27.269.877.307	36.951.178.785
- Doanh thu hoạt động xây lắp	17.101.657.236	45.121.344.147
Cộng	304.744.220.001	630.970.257.790

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
- Giảm giá hàng bán	739.959.858	3.940.190.115
Cộng	739.959.858	3.940.190.115
3. Giá vốn hàng bán	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
- Giá vốn hoạt động thu phí	103.418.452.078	84.337.102.048
- Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	84.103.064.392	244.899.149.045
- Giá vốn hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ	26.286.716.048	33.728.083.444
- Giá vốn hoạt động xây lắp	15.279.400.651	38.934.741.944
Cộng	229.087.633.169	401.899.076.481
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.062.014.240	3.776.110.398
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.547.945	-
Cộng	5.157.562.185	3.776.110.398
5. Chi phí tài chính	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
- Lãi tiền vay	37.836.749.924	41.462.888.390
- Chi phí tài chính khác	347.054.344	162.657.447
Cộng	38.183.804.268	41.625.545.837
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.689.160.890	28.583.944.997
Cộng	3.689.160.890	28.583.944.997

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Giao dịch mua hàng	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	29.542.372.195	38.023.580.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	13.636.364	
Cộng	29.556.008.559	38.023.580.000

Giao dịch bán hàng	Quý I - 2018 VND	Quý I - 2017 VND
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	5.259.061.851	121.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	13.090.909	0
Cộng	5.272.152.760	121.500.000

b, Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.529.800.000	1.515.400.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	47.850.000	47.850.000
Cộng	1.577.650.000	1.563.250.000

Các khoản phải thu khác	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	-	101.264.800
Cộng	-	101.264.800

Phải trả người bán	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	632.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	35.449.283.049	13.380.579.680
Cộng	36.082.251.654	13.998.548.285

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc




Nguyễn Văn Dưỡng